

Số: 1861 /QĐ-SGTVT

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12/03/2015 của UBND tỉnh về việc xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Giao thông vận tải phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 2170/QĐ-SGTVT ngày 11/12/2018 của Giám đốc Sở GTVT.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn và cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Khoa học & Công nghệ;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Lê Anh Tuấn

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỢC
CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1861 /QĐ-SGTVT ngày 08 /10/2019
của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực giao thông đường bộ:
1	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.
2	Thỏa thuận xây dựng điểm đầu nối với đường bộ.
3	Chấp thuận đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác.
4	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác.
5	Gia hạn xây dựng công trình thiết yếu.
6	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ.
7	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật, phương án tổ chức giao thông của nút giao, điều kiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho điểm đầu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác.
8	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác.
9	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ.
10	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác.
11	Chấp thuận, cấp phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác.
12	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.
13	Gia hạn Giấy phép liên vận Lào - Việt và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.
14	Cấp, cấp lại giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã.
15	Cấp, cấp đổi, cấp lại biển hiệu xe ô tô vận chuyên khách du lịch.
16	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.
17	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng.
18	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng.
19	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố.
20	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
21	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất.
22	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng.
23	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận Việt-Lào đối với phương tiện vận tải thương mại.
24	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào đối với phương tiện vận tải phi thương mại - Là xe công vụ.
25	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào đối với phương tiện vận tải phi thương mại - Là xe cá nhân.
26	Đăng ký khai thác tuyến.
27	Bổ sung xe không tăng số chuyến chạy xe trên tuyến cố định.

28	Thay thế xe trên tuyến cố định.
29	Giảm số chuyến chạy xe trên tuyến cố định.
30	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.
31	Cấp phù hiệu xe hợp đồng.
32	Cấp phù hiệu xe buýt.
33	Cấp phù hiệu xe nội bộ.
34	Cấp phù hiệu xe công - ten - nơ.
35	Cấp phù hiệu xe taxi.
36	Cấp phù hiệu xe tải.
37	Cấp phù hiệu xe đầu kéo.
38	Cấp phù hiệu xe trung chuyển.
39	Cấp phù hiệu xe tuyến cố định.
40	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác.
41	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác.
42	Ngừng khai thác tuyến.
43	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải.
44	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải.
45	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.
46	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.
47	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến.
48	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật/ báo cáo kinh tế kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công/thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh (sử dụng nguồn vốn khác).
49	Thẩm định thiết kế cơ sở/ thiết kế cơ sở điều chỉnh (sử dụng nguồn vốn khác).
50	Thẩm định thiết kế kỹ thuật/thiết kế kỹ thuật điều chỉnh (sử dụng nguồn vốn khác).
51	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/ thiết kế cơ sở điều chỉnh (sử dụng nguồn vốn nhà nước).
52	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật/ báo cáo kinh tế kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (sử dụng nguồn vốn nhà nước).
53	Cấp Giấy phép xe tập lái.
54	Cấp lại Giấy phép xe tập lái.
55	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3.
56	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3.
57	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô.
58	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô.
59	Cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe ô tô.
60	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo.
61	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác.
62	Cấp mới Giấy phép lái xe.
63	Xác minh GPLX (Đối với trường hợp đổi, cấp lại, nâng hạng GPLX không trực tiếp quản lý).

64	Đổi GPLX do ngành Giao thông vận tải cấp (Kể cả đổi GPLX do ngành Công an cấp trước ngày 01/8/1995).
65	Đổi GPLX (hoặc bằng lái xe) của nước ngoài cấp cho người nước ngoài (kể cả người nước ngoài gốc Việt) cư trú, làm việc, học tập tại Việt Nam.
66	Đổi GPLX đối với GPLX (hoặc bằng lái xe) của nước ngoài cấp cho người Việt Nam.
67	Đổi GPLX quân sự do Bộ quốc phòng cấp cho quân nhân.
68	Đổi GPLX do ngành Công an cấp sau ngày 31/7/1995.
69	Đổi GPLX cho khách du lịch lái xe vào Việt Nam.
70	Cấp lại GPLX bị mất.
71	Cấp lại GPLX hết hạn sử dụng.
II	Lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa:
1	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng.
2	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng.
3	Cho ý kiến dự án xây dựng công trình đảm bảo an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương (thuộc thẩm quyền UBND tỉnh).
4	Công bố hạn chế giao thông đối với trường hợp bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương (thuộc thẩm quyền UBND tỉnh).
5	Công bố hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp thi công công trình và tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập (thuộc thẩm quyền Sở GTVT).
6	Cho ý kiến dự án xây dựng công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương (thuộc thẩm quyền Sở GTVT).
7	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.
8	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.
9	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.
10	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế.
11	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa.
12	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa và bến khách ngang sông thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương.
13	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa.
14	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bên phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô.
15	Đăng ký phương tiện thủy nội địa - Đăng ký lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.
16	Đăng ký phương tiện thủy nội địa - Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.
17	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa - Trường hợp thay đổi tên, tính năng kỹ

	thuật.
18	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa - Trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.
19	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa - Trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.
20	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa - Trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc chuyển nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.
21	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.
22	Xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa.
23	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa - Trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.
24	Cấp, cấp đổi biển hiệu phương tiện thủy nội địa vận chuyển khách du lịch.
25	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy nội địa vận chuyển khách du lịch.
26	Thủ tục công bố hoạt động cảng thủy nội địa.
27	Thủ tục công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa.
28	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt nam.
29	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông.
30	Cấp Giấy phép hoạt động bên thủy nội địa.
31	Cấp lại Giấy phép hoạt động bên thủy nội địa.
32	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (cơ sở đào tạo loại 4).
33	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (cơ sở đào tạo loại 4).
34	Cấp mới Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (GCNKNCM) thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa.
35	Cấp đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa.
36	Cấp lại GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa bị mất.
37	Chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa.
38	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa.
39	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát.
40	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát.
41	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu.
42	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước.
43	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước.
44	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước.

